



CAILANPORT INVEST

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
CAILANPORT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: số 1 đường Cái lân, P. Bãi cháy, TP Hạ long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0333.512.868 / 512.866

.FAX: 0333.512.899

Email: info@cailanportinvest.com.vn

Website: www.cailanportinvest.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2015



Hạ long, tháng 09 năm 2015



CAILANPORT INVEST

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
CAILANPORT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: số 1 đường Cái Lân, P. Bãi Cháy, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0333.512.868 / 512.866

FAX: 0333.512.899

Email: info@cailanportinvest.com.vn

Website: www.cailanportinvest.com.vn

MỤC LỤC

<u>STT</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 -	Bảng cân đối kế toán	1-2
2 -	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	3
3 -	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4 -	Thuyết minh báo cáo tài chính	5-16



Hạ Long, tháng 09 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

(Dạng đầy đủ)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15,642,746,557	17,136,147,547
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	956,664,394	4,608,487,926
1. Tiền	111	V.1	956,664,394	4,608,487,926
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,828,827,468	10,309,675,398
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	12,980,057,187	10,083,628,197
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		300,202,795	257,833,988
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138	V.3	621,389,433	41,035,160
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(72,821,947)	(72,821,947)
IV. Hàng tồn kho	140		425,546,672	80,090,635
1. Hàng tồn kho	141	V.5	425,546,672	80,090,635
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		431,708,023	2,137,893,588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	431,708,023	1,182,729,510
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12		493,839,469
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			4,695,725
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			456,628,884
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112,437,068,433	198,066,461,918
II. Tài sản cố định	220		7,436,323,030	8,306,439,277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	7,436,323,030	8,306,439,277
- Nguyên giá	222		17,757,887,042	16,828,883,770
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(10,321,564,012)	(8,522,444,493)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		71,580,000	71,580,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(71,580,000)	(71,580,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	33,524,213,113	34,105,557,844
- Nguyên giá	231		36,430,936,788	36,430,936,788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,906,723,675)	(2,325,378,944)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6		-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		71,097,380,703	155,246,156,560
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	473,212,674,000	473,212,674,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13	(402,115,293,297)	(317,966,517,440)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		379,151,587	408,308,237
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	379,151,587	408,308,237
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		128,079,814,990	215,202,609,465

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁN NIÊN

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

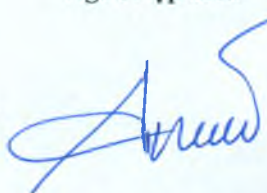
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		119,978,089,888	123,346,508,449
I. Nợ ngắn hạn	310		14,515,361,491	15,586,464,016
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.11	12,912,575,227	14,100,929,882
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	115,252,676	
5. Phải trả người lao động	315		623,209,738	1,049,829,089
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14a	612,357,778	156,970,620
10. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	250,244,780	277,013,133
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17.6	1,721,292	1,721,292
II. Nợ dài hạn	330		105,462,728,397	107,760,044,433
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332	V.14b	18,165,129,922	18,593,386,582
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	V.16	87,297,598,475	89,166,657,851
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8,101,725,102	91,856,101,016
I. Vốn chủ sở hữu	410		8,101,725,102	91,856,101,016
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17.2	365,050,000,000	365,050,000,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11,500,000,000	11,500,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,340,736,096	2,340,736,096
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		163,000,000	163,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(370,952,010,994)	(287,197,635,080)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(287,197,635,080)	(287,197,635,080)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(83,754,375,914)	
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		128,079,814,990	215,202,609,465

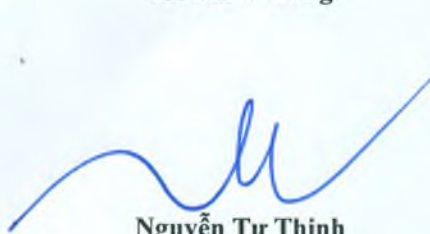
Hạ Long, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁN NIÊN

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: đồng

Từ 01/01/2014
đến 30/09/2014

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	54,057,363,535	76,596,128,590
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	54,057,363,535	76,596,128,590
4. Giá vốn hàng bán	11	2	48,956,867,285	70,918,345,925
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,100,496,250	5,677,782,665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	37,910,065	56,752,088
7. Chi phí tài chính	22	4	84,149,264,291	2,482,885
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		508,182,213	486,617,723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,085,355,085	5,228,406,191
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(84,604,395,274)	17,027,954
11. Thu nhập khác	31	5	1,433,052,222	979,395,491
12. Chi phí khác	32	6	583,032,862	20,000,000
13. Lợi nhuận khác	40		850,019,360	959,395,491
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(83,754,375,914)	976,423,445
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(83,754,375,914)	976,423,445
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(2,294)	26.75

Hạ Long, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Kim Anh



Nguyễn Tư Thịnh



Phạm Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁN NIÊN

(Dạng đầy đủ)

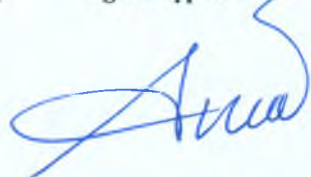
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(83,754,375,914)	991,423,445
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2,700,850,975	2,679,387,120
- Các khoản dự phòng	03	84,148,775,857	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa	04		21,120,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu	05	37,888,065	1,556,440,031
- Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3,133,138,983	5,248,370,596
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2,568,683,717)	(3,425,070,233)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(345,456,037)	433,447,399
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1,557,754,714)	(2,407,837,819)
(không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	780,178,137	(196,127,067)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(791,476,097)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	38,781,852	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,958,061,556)	(1,698,916,811)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(2,477,857,052)</i>	<i>(2,837,610,032)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các	21	(1,673,127,272)	(236,115,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	461,272,727	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	37,888,065	56,520,777
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(1,173,966,480)</i>	<i>(179,594,496)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5,900,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>-</i>	<i>(5,900,000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3,651,823,532)	(3,023,104,528)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,608,487,926	5,657,921,447
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	956,664,394	2,634,816,919

Hạ Long, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 12 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 20/12/2013, vốn điều lệ của Công ty là 405.000.000.000 đồng (Bốn trăm lăm tỷ đồng). Được chia thành 40.500.000 cổ phần với mệnh giá trên 1 cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 033.3512868

Fax: 033.3512899

2. Ngành nghề kinh doanh

- * Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- * Bán buôn tổng hợp;
- * Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- * Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- * Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- * Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- * Bốc xếp hàng hóa;
- * Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- * Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- * Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 là vận tải và bốc xếp hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, khai thác cảng biển.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo *Thông tư 200/2014/TT-BTC* ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Loại tài sản	Năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	11
- Máy móc thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải	06-08
- Dụng cụ quản lý	03-04
- Quyền sử dụng đất	49,5
- Phần mềm	03-05

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	6,793,685	221,438,867
Tiền gửi ngân hàng	949,870,709	4,387,049,059
Cộng	956,664,394	4,608,487,926
2 . Phải thu của khách hàng	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
a . Ngắn hạn		
- Công ty TNHH SDV Việt Nam	992,211,000	2,032,372,100
- Công ty cổ phần tiếp vận tân Cảng Miền Bắc	1,974,940,000	
- Công ty cổ phần thương mại Lương Sơn	545,704,195	3,885,200,287
- Công ty cổ phần thương xi măng Thăng Long	5,834,192,424	
- Các khách hàng khác	3,633,009,568	4,166,055,810
Cộng	12,980,057,187	10,083,628,197
b . Dài hạn	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
3 . Phải thu khác		
a . Ngắn hạn		
Tạm ứng	595,794,384	456,628,884
Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)		
Cộng	595,794,384	456,628,884
b . Dài hạn		
4 . Nợ xấu	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Nợ quá hạn	344,807,711	
Cộng	344,807,711	
5 . Hàng tồn kho	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	76,919,379	80,090,635
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	348,627,293	
Cộng	425,546,672	80,090,635
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	425,546,672	80,090,635

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu quý	181,911,819	-	16,434,695,951	212,276,000	16,828,883,770
Số tăng trong Quý	-	489,800,000	1,183,327,272	-	1,673,127,272
- Mua trong Quý	-	489,800,000	1,183,327,272	-	1,673,127,272
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
Tại ngày đầu Quý			744,124,000	-	744,124,000
- Thanh lý, nhượng bán			744,124,000	-	744,124,000
- Giảm khác					
Số dư cuối Quý	181,911,819	489,800,000	16,873,899,223	212,276,000	17,757,887,042
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	79,936,999	-	8,230,231,494	212,276,000	8,522,444,493
Số tăng trong Quý	22,738,977	40,816,668	2,055,950,599	-	2,119,506,244

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

- <i>Khấu hao trong Quý</i>	22,738,977	40,816,668	2,055,950,599		2,119,506,244
Số giảm trong Quý	-	-	320,386,725	-	320,386,725
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>			320,386,725	-	320,386,725
- <i>Giảm khác</i>					-
Số dư cuối Quý	102,675,976	40,816,668	9,965,795,368	212,276,000	10,321,564,012
Giá trị còn lại	79,235,843	448,983,332	6,908,103,855	-	7,436,323,030

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	-	71,580,000	-	71,580,000
Số tăng trong Quý	-	-	-	-
Số giảm trong Quý	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	-	71,580,000	-	71,580,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	71,580,000	-	71,580,000
Số tăng trong Quý	-	-	-	-
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	-	-	-
Số giảm trong Quý	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	-	71,580,000	-	71,580,000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối Quý	-	-	-	-

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	36,430,936,788	-	-	36,430,936,788
<i>Quyền sử dụng đất 2,3ha</i>	33,623,389,808			33,623,389,808
Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3ha	2,807,546,980	-	-	2,807,546,980
II. Giá trị hao mòn lũy kế	2,325,378,944	581,344,731	-	2,906,723,675
<i>Quyền sử dụng đất 2,3ha</i>	2,146,173,818	536,543,451		2,682,717,269
Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3ha	179,205,126	44,801,280	-	224,006,406
III. Giá trị còn lại	-			33,524,213,113
<i>Quyền sử dụng đất 2,3ha</i>			-	30,940,672,539
Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3ha			-	2,583,540,574

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	349,263,416	923,733,391
Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	82,444,607	258,996,119
Cộng	431,708,023	1,182,729,510

b. Dài hạn

	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	161,958,941	360,443,657
Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	217,192,646	47,864,580
Cộng	379,151,587	408,308,237

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

	Số cuối Quý	Số đầu năm
11 . Phải trả người bán		
Ngắn hạn	đồng	đồng
- Công ty TNHH cảng công ten nơ quốc tế Cái Lân	1,267,307,345	1,931,281,672
- Công ty cổ phần cảng Quảng Ninh	1,466,331,478	2,228,165,590
- Ban Quản lý dự án hàng hải II	6,665,333,000	6,665,333,000
- Công ty TNHH Giang Tùng	1,323,308,800	
- Các khách hàng khác	2,190,294,604	3,276,149,620
Cộng	12,912,575,227	14,100,929,882
12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (chi tiết phụ lục 01)		
13 . Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối Quý	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty con	đồng	đồng
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT)	473,212,674,000	473,212,674,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-402,115,293,297	-182,976,532,644
Cộng	71,097,380,703	290,236,141,356
14 . Chi phí phải trả		
a . Ngắn hạn	Số cuối Quý	Số đầu năm
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;	đồng	đồng
- Thuê Bãi gửi xe - Công ty TNHH MTV cán thép T.Nguyên	10,000,000	
- Chi phí thuê dịch vụ - Cảng Quảng Ninh	602,357,778	19,237,020
- Chi phí thuê dịch vụ - Công ty SDV		88,250,000
- Chi phí thuê dịch vụ - Cty CP 12-11		4,508,400
- Chi phí thuê dịch vụ - Cty TNHH Đức Vinh		3,000,000
- Chi phí thuê dịch vụ - Cty TNHH Đô thị môi trường HB		4,855,200
- Phí đường bộ		37,120,000
Cộng	612,357,778	156,970,620
b . Dài hạn	Số cuối Quý	Số đầu năm
Thuế nhà đất phải trả	18,165,129,922	18,593,386,582
Cộng	18,165,129,922	18,593,386,582
15 . Các khoản phải trả khác		
a . Ngắn hạn	Số cuối Quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	94,551,780	76,198,071
Các khoản phải trả, phải nộp khác	155,693,000	200,815,062
Cộng	250,244,780	277,013,133
16 . Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối Quý	Số đầu năm
Chênh lệch đánh giá góp vốn vào CICT	35,461,563,737	36,084,911,531
Cho thuê mặt bằng 2, 3 ha	51,836,034,738	53,081,746,320
Cộng	87,297,598,475	89,166,657,851
17 . Vốn chủ sở hữu		
17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02)		
17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số cuối Quý	Số đầu năm
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	206,550,000,000	206,550,000,000
Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	53,000,000,000	53,000,000,000
Công ty cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội	18,000,000,000	18,000,000,000
Các cổ đông khác	87,500,000,000	87,500,000,000
Cộng	365,050,000,000	365,050,000,000
17.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu	Số cuối Quý	Số đầu năm
	đồng	đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	365,050,000,000	365,050,000,000
+ Vốn góp cuối năm	365,050,000,000	365,050,000,000
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
17.4. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,500,000	40,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,505,000	36,505,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36,505,000	36,505,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36,505,000	36,505,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36,505,000	36,505,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu	10,000	10,000
17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
	đồng	đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(83,754,375,914)	(130,651,566,879)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36,505,000	36,505,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2,294.33)	(3,579)
17.6. Các quỹ	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
	đồng	đồng
Quỹ đầu tư phát triển	756,930,096	756,930,096
Quỹ dự phòng tài chính	1,583,806,000	1,583,806,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	163,000,000	163,000,000
Cộng	2,503,736,096	2,503,736,096
18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối Quý	Số cuối Quý
Ngoại tệ : USD tại ngân hàng	đồng	USD
Ngân hàng Hàng Hải Quảng Ninh	2,164,368	101.30
Ngân hàng CPTM Ngoại Thương Hạ Long	350,885,549	15,892.66
Cộng	353,049,917	15,993.96
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/09/2015	đến 30/09/2014
Doanh thu bán hàng hóa		6,797,158,210
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52,811,651,953	68,553,258,798
Doanh thu kinh doanh BĐS	1,245,711,582	1,245,711,582
Cộng	54,057,363,535	76,596,128,590
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/09/2015	đến 30/09/2014
Giá vốn bán hàng hóa		6,769,980,000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	48,375,522,554	63,568,638,332
Giá vốn kinh doanh BĐS	581,344,731	579,727,593
Cộng	48,956,867,285	70,918,345,925
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/09/2015	đến 30/09/2014
Lãi tiền gửi	10,507,965	20,487,777
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,952,100	15,144,311
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		21,120,000
Lãi bán ngoại tệ	18,450,000	
Cộng	37,910,065	56,752,088
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

	đến 30/09/2015	đến 30/09/2014
Chênh lệch tỷ giá	488,434	
Lỗi do bán ngoại tệ		2,482,885
Cộng	488,434	2,482,885
5 . Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Thanh lý tài sản	461,272,727	22,836,363
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh	623,347,794	623,347,794
Thu nhập khác	348,431,701	333,211,334
	1,433,052,222	979,395,491
6 . Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Thanh lý tài sản	423,737,275	
Chi phí khác	159,295,587	20,000,000
Cộng	583,032,862	20,000,000
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,111,554,490	14,887,201,436
Chi phí nhân công	6,567,448,583	6,342,492,577
Chi phí khấu hao	2,700,850,975	2,679,387,120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,261,008,521	50,988,659,465
Chi phí bằng tiền khác	1,909,542,014	1,733,962,573
Cộng	54,550,404,583	76,631,703,171
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(83,754,375,914)	976,423,445
g Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	-	-

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Từ 01/01/2015
đến 30/09/2015

Diễn giải	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử
Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại quyền sử dụng đất khi góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH công-ten-nơ quốc tế Cái Lân	36.084.911.531
Chênh lệch Chi phí lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khoản đầu tư vào công ty con (xác định theo Thông tư 89/2013/TT-BTC và xác định theo cách tính thuế	52.252.287.092
Lỗi tính thuế phát sinh năm 2013 được chuyển cho các năm sau	119.761.580.494
Lỗi tính thuế phát sinh năm 2014 được chuyển cho các năm sau	81.512.992.444
Tổng Cộng	289.611.771.561

Tại ngày 30/09/2015, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng phần chênh lệch tạm thời được khấu trừ do Công ty đánh giá không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 – “Thuế thu nhập doanh nghiệp”, để có thể sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC LCTT

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẴM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

Tháng 6/2015 Công ty có bán TSCĐ là 04 Sơ mi Rơ mooc, đơn giá là : 130.000.000 đồng/ chiếc tổng giá trị là: 520.000.000 đồng (*Năm trăm hai mươi triệu đồng*) cho Công ty CPTM Vận tải Thành Vũ , nhưng không phát sinh dòng tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ vì bên bán và bên mua lập biên bản bù trừ số: 01.06.2015/CPI-TV . Bù trừ hết số công nợ mua, bán tài sản trên .
Không có giao dịch liên quan.

IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

3 . Thông tin về các bên liên quan

a) TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	56.58%
2. Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	Cổ đông sáng lập	14.52%
3. Công ty CP XNK Tổng hợp Hà nội	Cổ đông sáng lập	4.93%
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty con	51.00%

b) Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

TT Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
1. Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	Cung cấp dịch vụ	6,393,220,746
2. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Cung cấp dịch vụ	636,452,806
2. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Nhận cung cấp dịch vụ	10,217,254,916

c) Số dư với các bên liên quan

TT Các bên liên quan	Phải thu/Phải trả	Số tiền VND
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Phải trả:	216,117,896
2. Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	Phải trả:	1,466,331,478
3. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Phải trả:	1,267,307,345

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán, được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang ngày 01/01/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và Tư vấn UHYACA (UHY).

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Những thông tin khác.

Thực hiện Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính hướng dẫn xác định Công ty mẹ thì Công ty Cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân (CPI) chưa có quyền kiểm soát đối với CICT nên không phải là Công ty mẹ của CICT. Do đó CPI không phải thực hiện Hợp nhất Báo cáo tài chính với CICT, vậy trên báo cáo tài chính của CPI áp dụng phương pháp Vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào CICT.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Tư Thịnh

Hạ Long, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Toàn

BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
QUÝ III NĂM 2015

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Phải nộp trong kỳ</u>	<u>Đã nộp trong kỳ</u>	<u>Dư cuối kỳ</u>
1. Thuế GTGT phải nộp	10		543 983 033	437 426 677	106 556 356
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	20				
3. Thuế xuất, nhập khẩu	30				
- Thuế xuất khẩu (33331)	31				
- Thuế nhập khẩu (33332)	32				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	40				
5. Thuế TNCN	50	(4,695,725)	57 960 169	44 568 124	8 696 320
6. Thuế tài nguyên	60				
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70				
- Thuế nhà đất	71				
- Tiền thuê đất	72				
8. Các loại thuế khác	80		3 000 000	3 000 000	
- Thuế môn bài	81		3 000 000	3 000 000	
- Thuế nhà thầu	82				
9. Phí, lệ phí và các loại khác	90		24 800 000	24 800 000	
- Thuế môn bài	91				
- Thuế trước bạ	92		24 800 000	24 800 000	
Tổng cộng		- 4 695 725	629 743 202	509 794 801	115 252 676

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	365,050,000,000	11,500,000,000	2,340,736,096	163,000,000	(155,903,037,234)	223,150,698,862
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(130,651,566,879)	(130,651,566,879)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	505,644,086	505,644,086
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(1,148,675,053)	(1,148,675,053)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	365,050,000,000	11,500,000,000	2,340,736,096	163,000,000	(287,197,635,080)	91,856,101,016
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	(83,754,375,914)	(83,754,375,914)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	365,050,000,000	11,500,000,000	2,340,736,096	163,000,000	(370,952,010,994)	8,101,725,102